

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ MỸ THO  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 19/2020/DSST

Ngày: 24/6/2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO-TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lê Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hơ.

2. Ông Nguyễn Văn Trọng.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Nhật Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 45/2020/TLST-DS ngày 20/02/2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐST-DS ngày 02/6/2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 718, khu phố 6, Phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phước D, sinh năm 1997 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã Mỹ Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Theo Giấy ủy quyền Số chứng thực 78 quyền số 01/2020-SCT,ĐC ngày 19/02/2020.

*2. Bị đơn:* + Bà Phạm Thị S, sinh năm 1966 (Có mặt).

+ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 249, tổ 8, khu phố 2, Phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Phước D đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Thu B trình bày:** Do quen biết, ngày 07/5/2013, bà Lê Thị Thu B và vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị S có thỏa thuận miệng là bà S và ông M chuyển nhượng cho bà một phần đất ngang 5m x dài 25m, phần đất này nằm trong phần đất mà bà S được hưởng thừa kế từ mẹ ruột là bà Hồ Thị Tình thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại khu phố 6, phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với giá là 90.000.000 đồng, bà B đã đặt cọc 4 lần số tiền 51.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 07/5/2013 giao 3.000.000 đồng;

- Ngày 28/5/2013 giao 4.000.000 đồng;

- Ngày 21/12/2013 giao 4.000.000 đồng;

- Ngày 03/01/2014 giao 40.000.000 đồng.

Do lúc chuyển nhượng, phần đất còn đứng tên bà Hồ Thị Tình, chưa làm thủ tục phân chia thừa kế cho bà S, ông M nên chưa thể làm thủ tục sang tên cho bà B được. Khi giao nhận tiền thì hai bên có làm biên nhận tiền. Hai bên thỏa thuận là sau khi bà S và ông M làm thủ tục thừa kế phần di sản xong thì sẽ làm thủ tục sang tên cho bà B. Tuy nhiên, sau khi bà S được nhận di sản thừa kế phần đất nêu trên thì tặng cho người khác mà không chuyển nhượng cho bà B. Nay bà B yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị S tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chiều ngang 5m x dài 25m thửa đất. Nếu ông M, bà B không tiếp tục thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng đất thì bà B yêu cầu ông M, bà S trả số tiền 47.000.000 đồng tiền đặt cọc tại các Biên nhận ngày 07/5/2013, ngày 28/5/2013, ngày 03/01/2014 và yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng tạm tính đến ngày 03/01/2020 là 28.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Bà B xin rút lại yêu cầu đối với Biên nhận ngày 21/12/2013 số tiền 4.000.000 đồng vì do sơ xuất bà không yêu cầu ông M, bà S ký tên.

**\* Bị đơn bà Phạm Thị S trình bày:** Vợ chồng bà không có làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà B mà chỉ đưa cho bà B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Hồ Thị Tình (mẹ ruột của bà) làm tin để mượn tiền. Khi đưa bà B giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì cụ Tình đã mất. Bà chỉ có ký nhận mượn số tiền 3.000.000 đồng của Biên nhận ngày 07/5/2013 để sử dụng vào việc đóng tiền cho con đi học. Bà không đồng ý cùng ông M trả số tiền 47.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả 3.000.000 đồng của biên nhận ngày 07/5/2013.

**\* Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:** Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà S về việc vợ chồng ông không có làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà B mà ông chỉ ký tên mượn 02 lần số tiền khoảng 11.000.000 đồng của 02 biên nhận. Cụ thể:

- Biên nhận ngày 28/5/2013 nhận số tiền 4.000.000 đồng, ông có ký tên.

- Biên nhận ngày 03/01/2014 số tiền 40.000.000 đồng, có ký tên nhưng ông chỉ nhận số tiền chỉ khoảng 7.000.000 đồng chứ không phải 40.000.000 đồng như trong biên nhận, số tiền mượn ông sử dụng vào việc mua xe gắn máy để đi làm. Nay ông đồng ý cá nhân ông trả số tiền 11.000.000 đồng, không yêu cầu vợ ông là bà S liên đới cùng ông trả. Ngược lại ông không đồng ý liên đới cùng bà S trả số tiền 3.000.000 đồng của Biên nhận ngày 07/5/2013 cho bà B.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến tranh luận của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Do tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai của bà Lê Thị Thu B trình bày tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không chứng M được có việc chuyển nhượng quyền sử

dụng đất mà tại các chứng cứ có trong hồ sơ là các Biên nhận ngày 07/5/2013, ngày 28/5/2013, ngày 03/01/2014 có nội dung là mượn tiền và quá trình tổ tụng đại diện ủy quyền của nguyên đơn cũng xác định không có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại đây là quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét yêu cầu của bà B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Chứng cứ do bà B cung cấp để kiện vợ chồng ông M, bà S là 04 biên nhận: Ngày 21/12/2013 số tiền 4.000.000 đồng; ngày 07/5/2013 mượn số tiền 3.000.000 đồng; ngày 28/5/2013 nhận số tiền 4.000.000 đồng; ngày 03/01/2014 số tiền 40.000.000 đồng. Bà B cho rằng vợ chồng bà S, ông M có chuyển nhượng cho bà diện tích đất có chiều ngang 5m – dài 25m đất do mẹ ruột của bà S là bà Hồ Thị Tinh (đã chết) đứng tên tại thửa số 692, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại khu phố 6, phường S, thành phố M, anh chị em bà S chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế, giá chuyển nhượng là 90.000.000 đồng, bà S, ông M đã nhận trước tiền đặt cọc 04 lần số tiền 51.000.000 đồng, tuy nhiên bà B không có chứng cứ chứng M. Quá trình giải quyết vụ án cùng như tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Phước D đại diện ủy quyền của bà Lê Thị Thu B thay đổi yêu cầu vợ chồng ông M, bà S cùng liên đới trả cho bà 47.000.000 đồng mà ông M, bà S đã nhận tại 03 biên nhận tại ngày 07/5/2013, ngày 28/5/2013, ngày 03/01/2014 và yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng đến ngày xét xử 24/6/2020 là 77 tháng 21 ngày số tiền là 30.310.763 đồng (cụ thể: 47.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 77 tháng 21 ngày = 30.310.763 đồng), tổng cộng 77.310.763 đồng; trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Xin rút lại yêu cầu đối với Biên nhận ngày 21/12/2013 số tiền 4.000.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Phạm Thị S thừa nhận có ký tên tại Biên nhận ngày 07/5/2013 mượn số tiền 3.000.000 đồng của bà B để đóng tiền học cho con, bà đồng ý trả vốn và lãi nhưng xin trả với mức lãi suất thấp nhất. Đối với các biên nhận ngày 28/5/2013 và 03/01/2014 do ông M chồng bà ký tên và mượn số tiền Ba triệu và sử dụng vào việc gì bà không biết, nên bà không đồng ý liên đới cùng ông M trả số tiền trên.

- Ông Nguyễn Văn M thừa nhận có ký tên vào các biên nhận ngày 28/5/2013, ngày 03/01/2014 để sử dụng vào việc mua xe đi làm; nhưng đối với Biên nhận ngày 03/01/2014 ông không nhận số tiền 40.000.000 đồng như trong biên nhận ghi mà ông nhớ chỉ nhận số tiền khoảng 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Nay ông đồng ý cùng bà S trả số tiền của 03 biên nhận là 14.000.000 đồng và đồng ý trả lãi nhưng xin trả với mức lãi suất thấp nhất theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông M không có chứng cứ gì khác để chứng M tại Biên nhận ngày 11/01/2014 ông chỉ nhận của bà B số tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng; ông M và bà S là vợ chồng, hiện tại vợ chồng cùng sống chung nhà; ông M, bà S thừa nhận tại 03 biên nhận trên đều có ký tên mượn tiền bà B để sử dụng vào việc vào mục đích đáp ứng nhu cầu cần thiết của gia đình nhưng

không đồng ý liên đới trả cho bà B là không thể chấp nhận được mà cần buộc ông M, bà S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền vốn là 47.000.000 đồng theo Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự là phù hợp.

- Về tiền lãi: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi do Ngân hàng Nhà nước qui định là 0,83%/tháng từ ngày 03/01/2014 đến khi xét xử sơ thẩm là 77 tháng 21 ngày số tiền 30.310.763 đồng; bị đơn ông M, bà S đồng ý trả lãi nhưng trả mức lãi thấp nhất và không yêu cầu tính lại thời hiệu. Hội đồng xét xử xét mức lãi suất bà B yêu cầu vợ chồng ông M, bà S trả là mức lãi suất không vượt quá mức lãi suất theo qui định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của bà B, nên buộc ông M, bà S phải trả số tiền lãi từ ngày 03/01/2014 đến ngày 24/6/2020 (77 tháng 21 ngày) số tiền 30.310.763 đồng là phù hợp khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Về tiền án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị S phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Điều 227, khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng các Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và Gia đình.
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn

Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thu B.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Thu B số tiền 47.000.000 đồng và lãi 30.310.763 đồng đồng, tổng cộng 77.310.763 đồng, thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Thu B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị S chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị Thu B đối với Biên nhận ngày 21/12/2013.

3/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị S phải chịu 3.856.538 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại bà Lê Thị Thu B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001143 ngày 20/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố M.

4/ Đương sự có mặt tại Tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thành phố M;
- Chi Cục THA dân sự TP.M;
- Các đương sự:
  - + Bà Lê Thị Thu B;
  - + Anh Nguyễn Phước D;
  - + Ông Nguyễn Văn M;
  - + Bà Phạm Thị S.
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(ĐÃ KÝ)**

**Phạm Thị Lệ Thương**